VIỆT NAM – LAI CHÂU
TRUNG QUỐC – VÂN NAM

GIÀO SAN

BẢN ĐỒ BIÊN GIỚI
QUỐC GIỚI CHƯA XÁC ĐỊNH (VẼ SƠ LƯỢC)

MẶT **SỐ HIỆU 56541**
LOẠI L 701

Xan Sa Hồ · Chính Mản · Thai Dang Trai · Xinh Pho Trai · Ta Duy Thang · San Lin Su · Lao Phi Trai · N. Hồ Thâu Lao Trai · Hồ Thâu Lao Trai · Niu-ch'ang · Xin Trai · Núi Sang Phô · N. Ma Lu Thang · Ma Lu Thang · Pao San Trai · Yen-feng-l'ou · Phinh Trai · Lasie · Pô Tru Sung · Lao Lin Xin Trai · Xin Trai · Su Tung · N. U Thai · Thung Xinh Trai · Pai Ma Hô · N. Su Li Xuân · Su Lin Xuân · Lao U Trai · Thang Then · Ta-shan · Ta Sơn · Sin Chai · Tỷ Phủng · N. Phinh Sang · Wu-chia-ying · Phinh Sung · Nông La Trai · Je-shui-t'ang · Tà Ô · Tà Chù Phung · Mu Sang · Giao San · U Ni Meo · Cao Sin Chai · Mali Chải · Giao San · U Ni Chải · Gia Khâu Chải · Vàng Ma Chải · Pa Vu Sử · Tông qua Lin · Trung Long · Sông Huy Hạo · Sân Cha · Gia Khâu · Lào Chải · Sì Lò Lâu · Mô Si Sán · Tân Sẻo Phìn · Thải Giàng · Tà Chải · Hồ Thầu · Hang E · Pô Xa · Ngải Thầu · Tông Qua Lin · Khâu Dão · Hà Nhì Chải · Căng Hà · Trù Ơa Phàng · Là Nhì Thang · Gia Khâu Chải · Sì Choang · Cầu Chố · Thần Thèo Hồ · Tèo Gì Hồ · Nậm Lật · Mu Khi Hồ · Trà Pho Hồ · Phìn Hồ · Séo Hồ · Pèn Ngoi Hồ · TRUNG QUỐC – VIỆT NAM · T. VÂN NAM – T. LÀI CHÂU · TENG - TIAO HO · H. KIM BÌNH – H. PHONG THỔ · đèo Tchu Chang · M.1 · M.2 · đốc đá

1:50000

1 CM BẰNG 500M THỰC ĐỊA

1000M 500 0 1 2KM

KHOẢNG CAO ĐỀU CỦA ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20M
ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ NẾT ĐỨT VẼ PHÒNG CHỪNG

HỆ CHIẾU HÌNH ..... U.T.M
THỂ BẦU DỤC QUẢ ĐẤT ..... Ê-VÊ-RÉT
GỐC ĐẠI ĐỊA ..... ẤN ĐỘ 1960
GỐC ĐỘ CAO MẶT BIỂN TRUNG BÌNH PHÒNG CHỪNG

0°42′ (0-11, 0-12)
0°38′ (0-10, 0-11)
0°04′ (0-01, 0-01)
Trị số góc lệch nam châm đo năm 1970

BẢNG CHẮP

	5654 I	5754 IV
5654 III L.789	5654 II	5754 III L.7014
L.7014		
5653 IV	5653 I	5753 IV

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU Q.Đ.N.D.V.N
In năm 1991 theo 1:50 000 U.T.M in năm 1964.
(số hiệu cũ 5679 II loại L.701) Chỉnh lý theo:
1- 1:50 000 U.T.M điều tra thực địa năm 1980.
2- 1:100 000 U.T.M in năm 1979.
Cấp đường theo 1:50 00000 giao thông in năm 1986.

GIÀO SAN 5654 I

Dường trục rải nhựa, đá, Tên đường
Dường nhánh rải nhựa, đá
Dường đất, Tên đường
Dường đất nhỏ, Dường mòn
Dường sắt kép, Ga, trạm
Dường sắt đơn, Dường goòng
Tường, Bờ đắp
Cầu lớn, Cầu nhỏ
Phà, Chỗ lội qua được

Biên giới nước
Ranh giới tỉnh
Ranh giới huyện, quận
Tỉnh lỵ, Huyện lỵ
Lô cốt: Chìm, nổi, Hang động
Trạm vô tuyến, Trạm khí tượng, Mốc mỏ
Nghĩa địa
246 Độ cao: Đã kiểm tra, chưa kiểm tra
Sân bay: Dùng quanh năm, từng mùa

Thôn xóm, Khu nhà chịu lửa
Nhà thờ, Trường, Đền, Tàn tích
Đền miếu, Chùa, Am
Kênh, mương đào: Rộng dưới 18m, Trên 18m
Hồ ao: Có nước quanh năm, Từng mùa
Đập xây, Đập đất
Ghềnh chảy mạnh, Thác lớn, Thác nhỏ
Ruộng muối
Bể nước, Giếng, Nguồn

Rừng già, Rừng thưa
Bụi rậm, Đồn điền
Chè, Cà phê
Cao su, Co
Thông, Tre
Dừa nước, Bãi bần
Đất có thể lụt, Đồng cỏ
Ruộng lúa, Đồng lầy
Vùng đá vôi hay đá